

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PFL)

## CTCP Dầu khí Đông Đô

Ngày 31/12/2024	2,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-4.5%	-

DT thuần 2024
76.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.6  287%

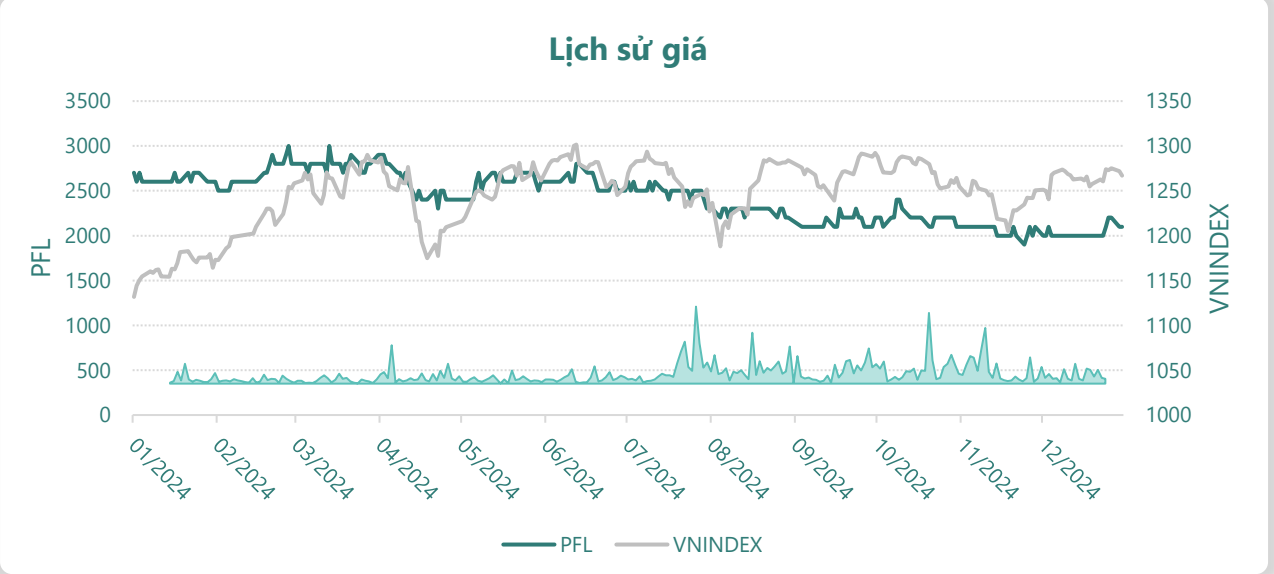
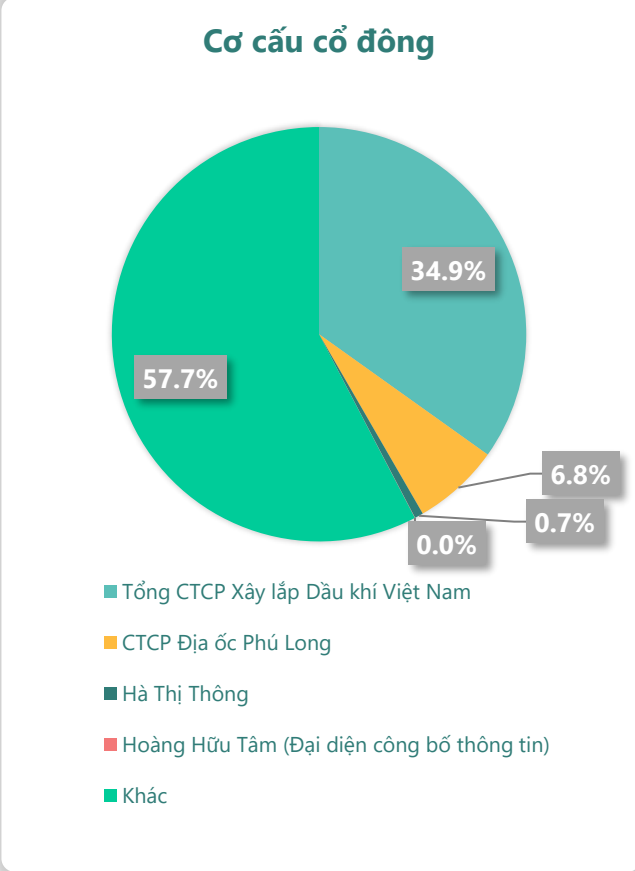
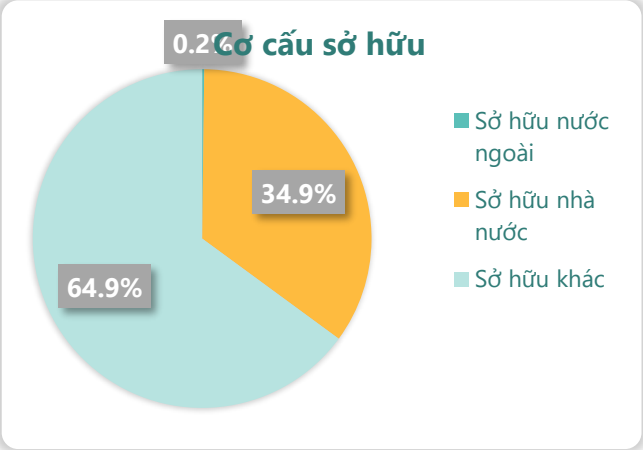
LN thuần 2024
0.32
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.05  106%

LN sau thuế 2024
0.36
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.75  107%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
0.5%
YoY: +/-▲ 27.4%

ROE 2024
0.2%
YoY: +/-▲ 2.6%

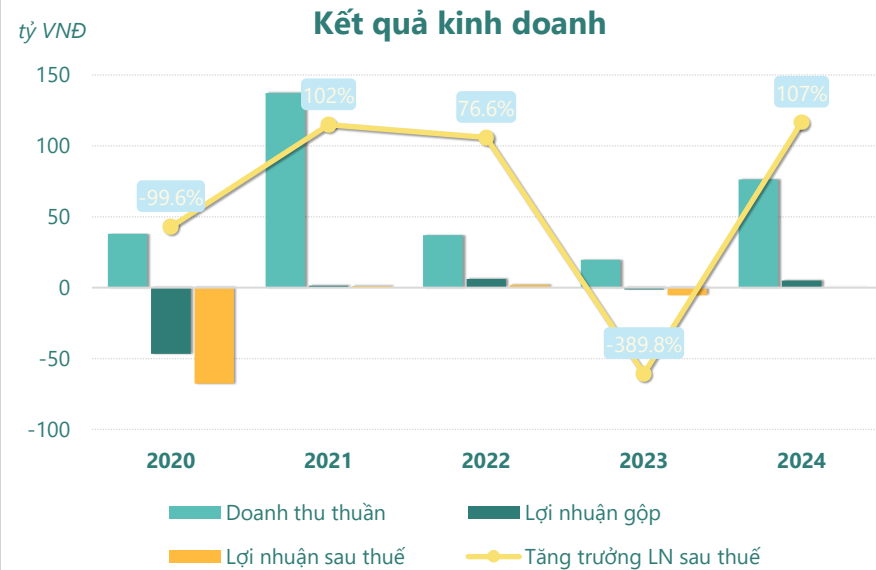
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,900 - 3,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	105
Số lượng CPLH (CP)	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	63,135
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.37
EPS	7
P/E	289.5



Kết quả kinh doanh **PFL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 287%** đạt **76.38** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 107%** đạt **0.36** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

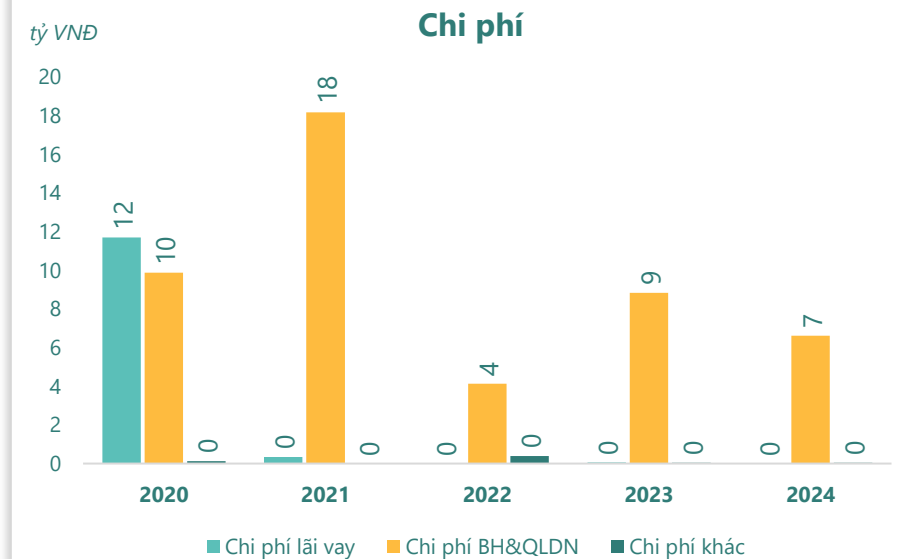
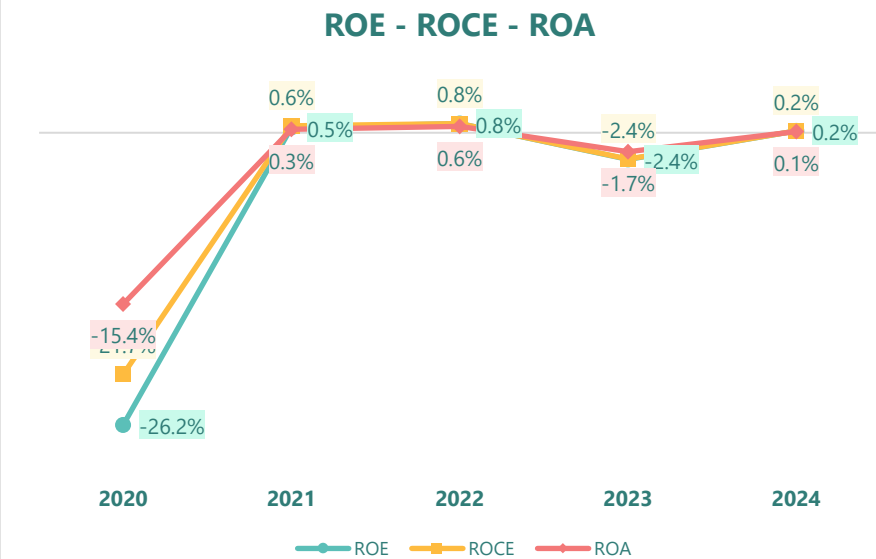
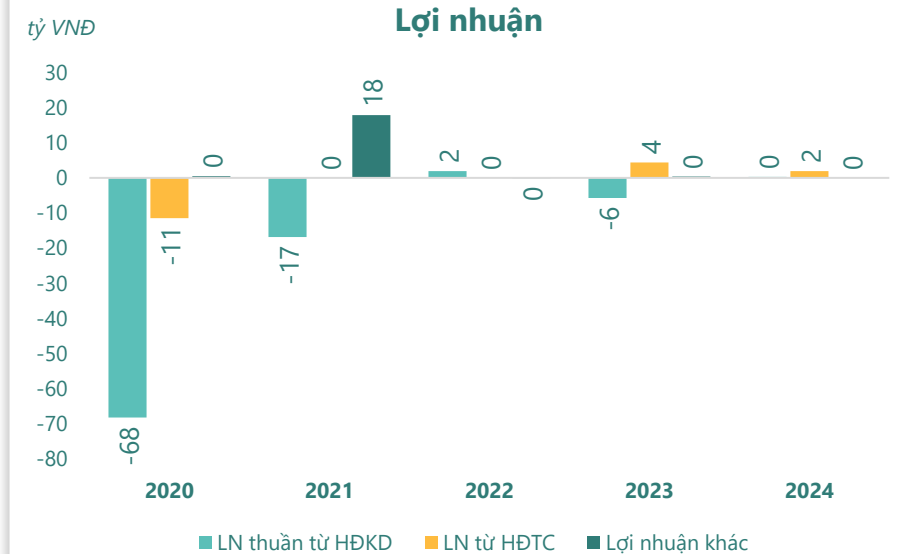
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PFL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.32** tỷ đồng, **tăng lên 6.04** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-17.68 tỷ đồng) là 18.00 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **6.62** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.05** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

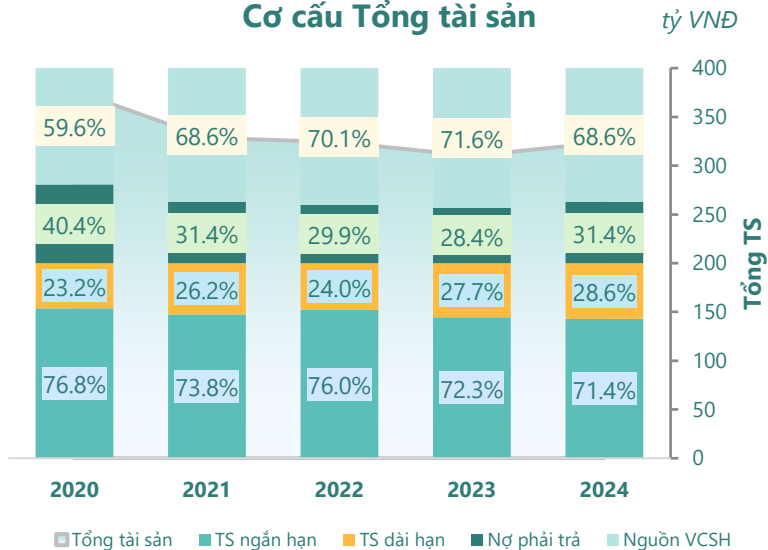
**ROE** của PFL năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.16%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



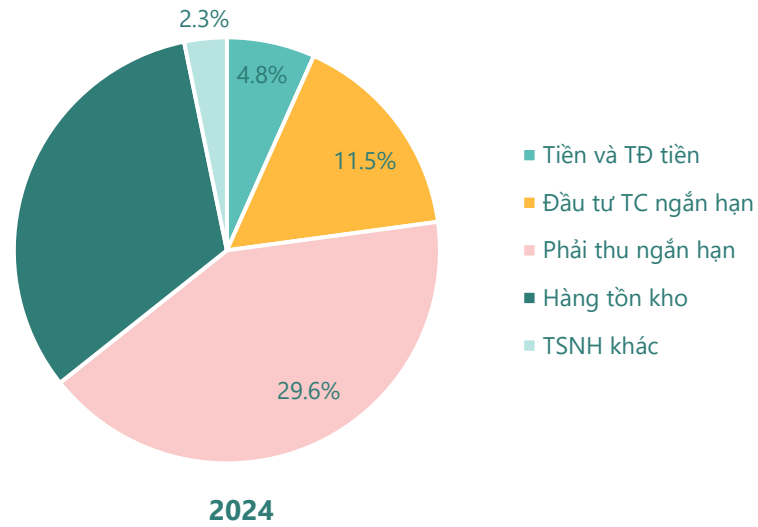


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

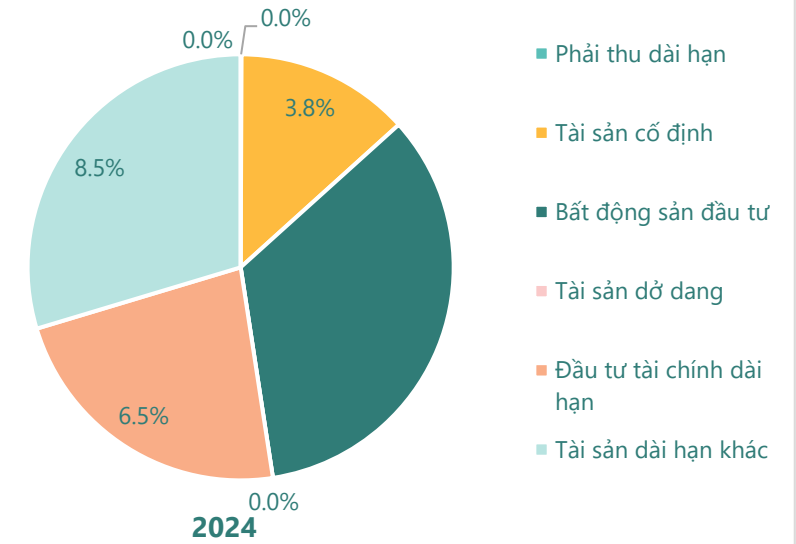
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PFL** năm 2024 tăng trưởng **4.53%** so với năm trước, đạt **324.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 68.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của PFL đạt **231.3** tỷ đồng, tăng trưởng **3.22%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 23.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

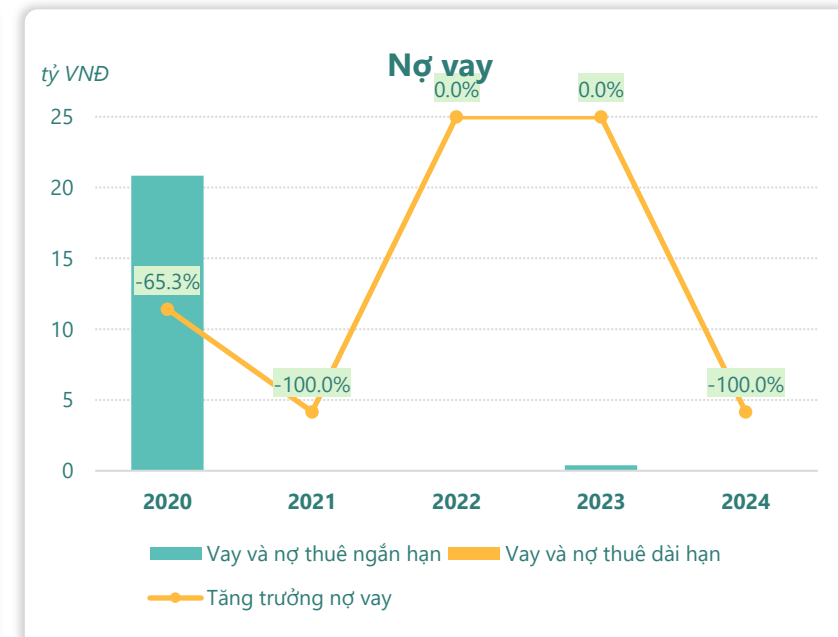
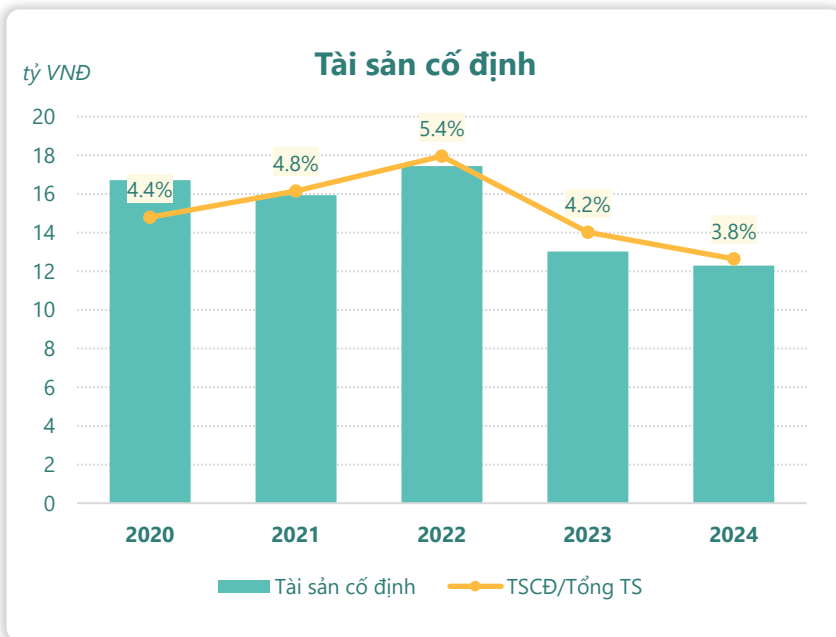
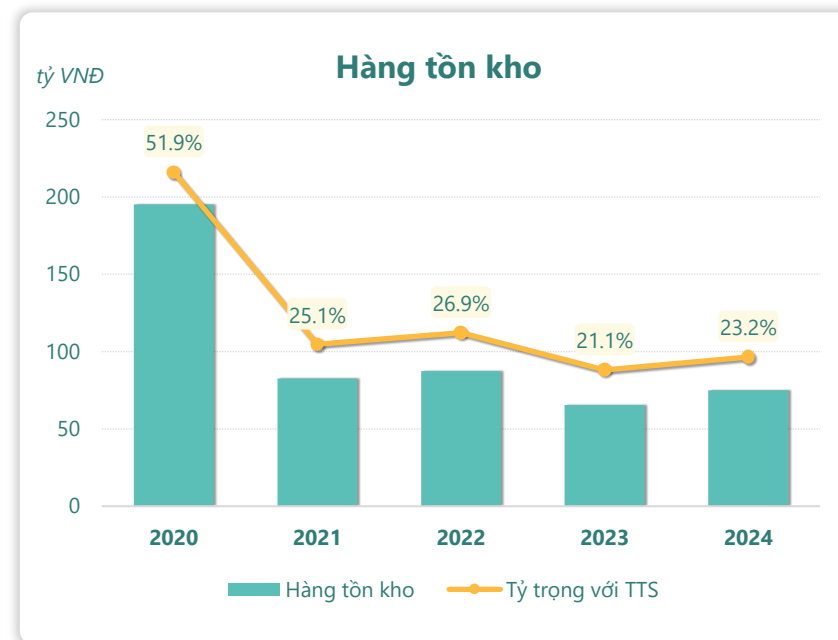
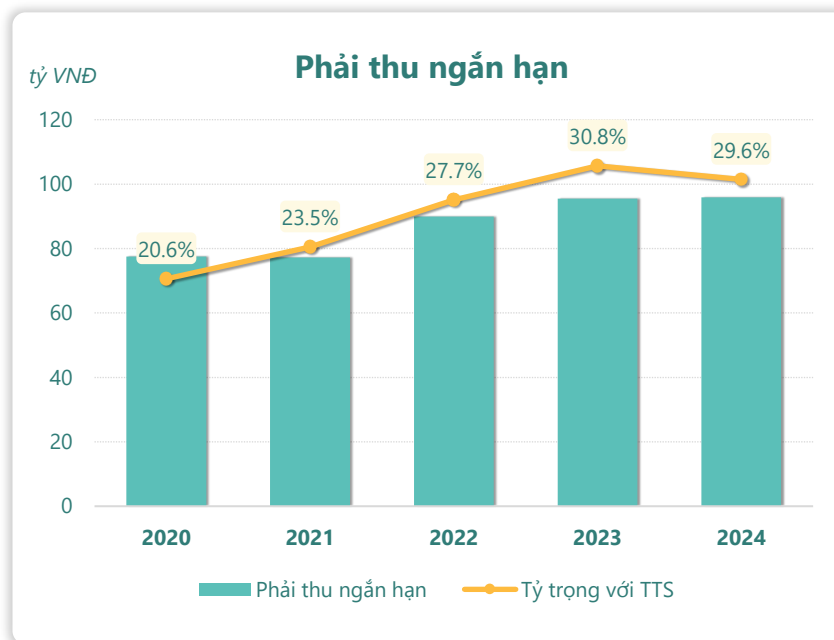
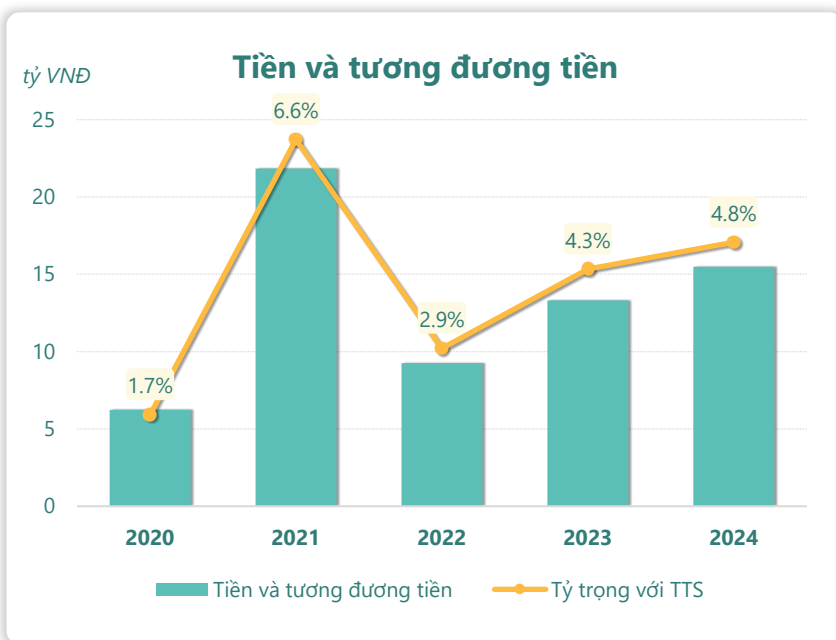
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **7.97%** so với năm trước và đạt **92.75** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **28.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **9.81%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.49%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

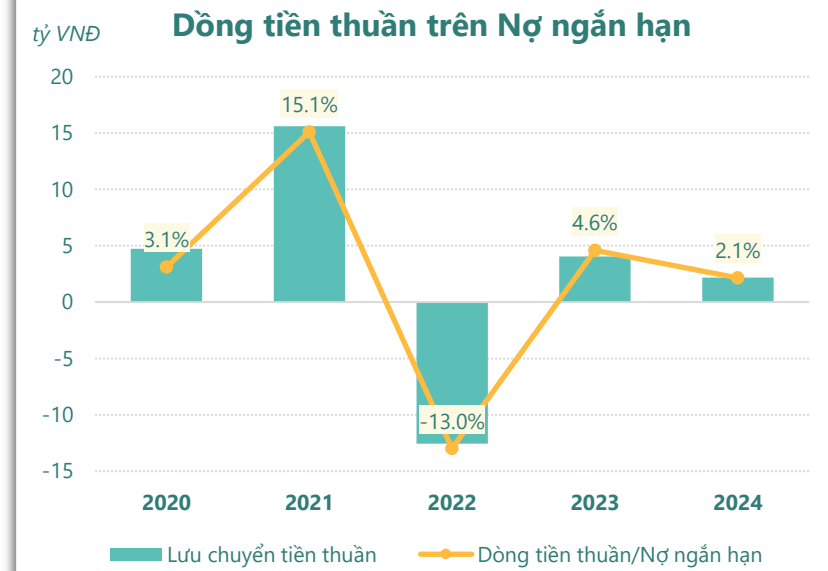
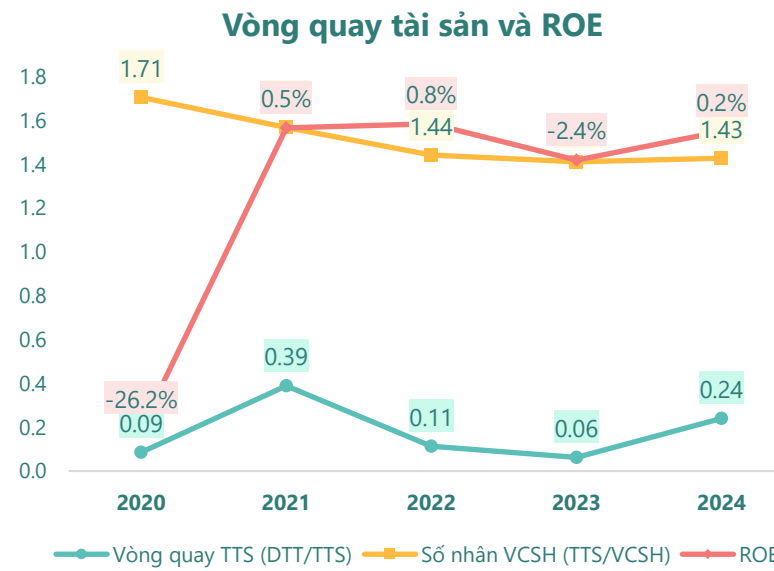
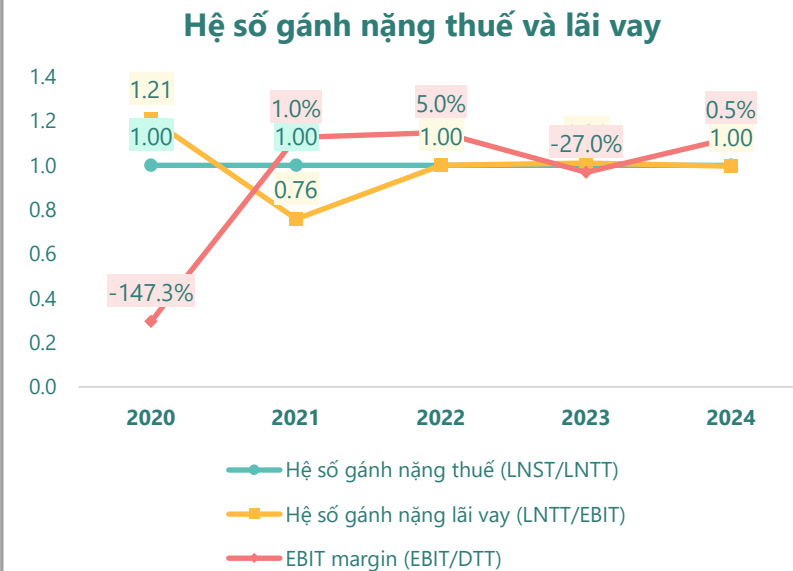
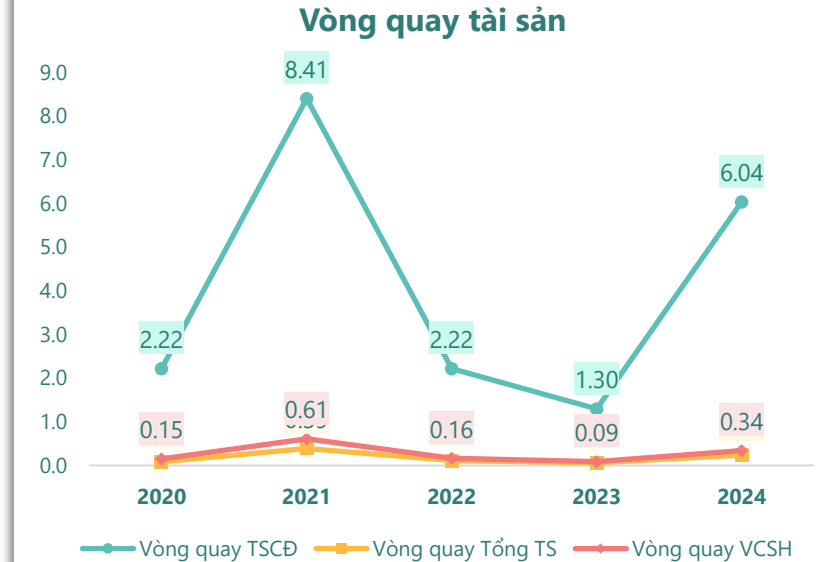
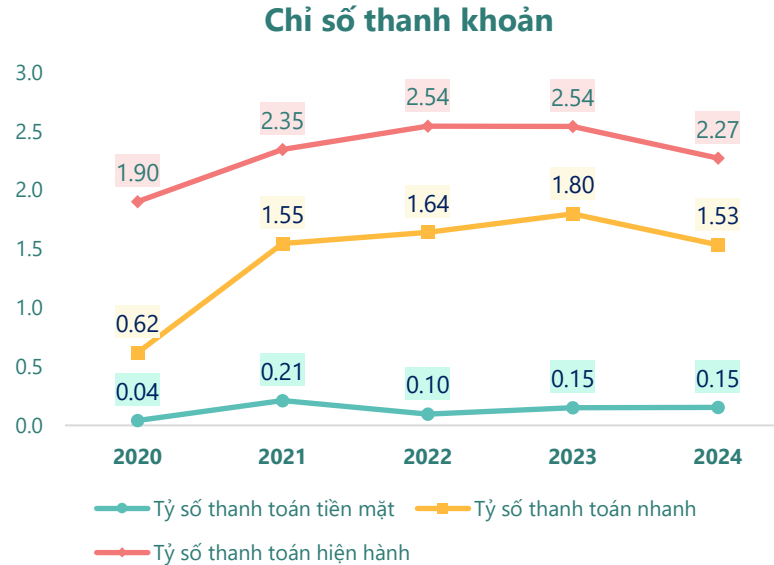
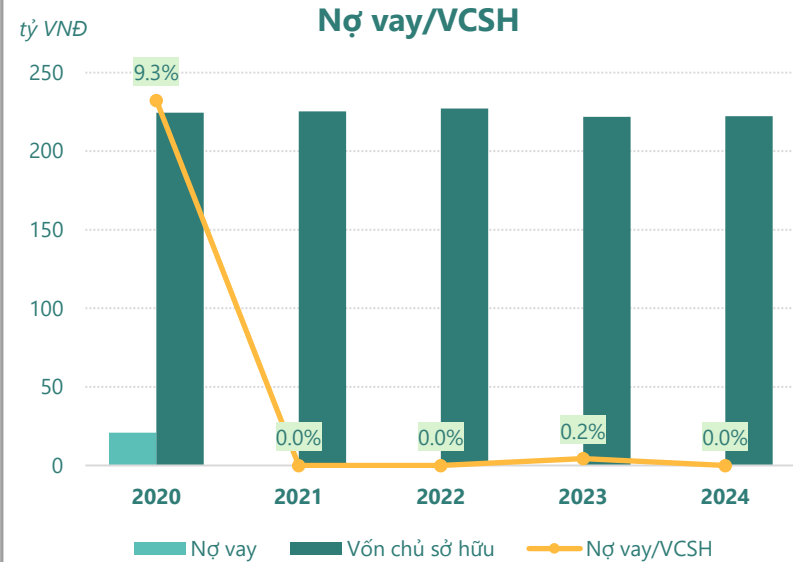




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>137</b>	<b>37.0</b>	<b>19.8</b>	<b>76.4</b>
Giá vốn hàng bán	136	31.0	21.1	71.3
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.30</b>	<b>6.01</b>	<b>-1.31</b>	<b>5.04</b>
Doanh thu HĐTC	0.20	3.16	4.44	1.89
Chi phí TC	0.13	3.07	0.03	-0.01
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.34</b>	<b>0</b>	<b>0.06</b>	<b>0.00</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.29	0.21	1.86
Chi phí QLDN	18.2	3.84	8.61	4.76
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-16.8</b>	<b>1.97</b>	<b>-5.73</b>	<b>0.32</b>
Lợi nhuận khác	17.9	-0.11	0.34	0.04
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.05</b>	<b>1.86</b>	<b>-5.39</b>	<b>0.36</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.05</b>	<b>1.86</b>	<b>-5.39</b>	<b>0.36</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.05</b>	<b>1.86</b>	<b>-5.39</b>	<b>0.36</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	89.7	-11.3	-9.31	3.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.2	-1.28	13.0	-1.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.9	0	0.38	-0.38
Tiền đầu kỳ	6.23	21.8	9.26	13.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>15.6</b>	<b>-12.6</b>	<b>4.05</b>	<b>2.18</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.8	9.26	13.3	15.5

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>329</b>	<b>324</b>	<b>310</b>	<b>324</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>242</b>	<b>246</b>	<b>224</b>	<b>231</b>
Tiền và tương đương tiền	21.8	9.26	13.3	15.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.4	53.3	44.1	37.4
Phải thu ngắn hạn	77.2	89.9	95.5	95.9
Hàng tồn kho	82.6	87.3	65.5	75.1
Tài sản ngắn hạn khác	8.44	6.49	5.60	7.45
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>86.2</b>	<b>77.8</b>	<b>85.9</b>	<b>92.7</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0.07
Tài sản cố định	15.9	17.5	13.0	12.3
Bất động sản đầu tư	12.1	11.7	23.6	31.8
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	21.2	21.1	21.1	21.1
Tài sản dài hạn khác	37.1	27.5	28.2	27.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>103</b>	<b>96.8</b>	<b>88.1</b>	<b>102</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>103</b>	<b>96.8</b>	<b>88.1</b>	<b>102</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0.38	0
Phải trả người bán ngắn hạn	37.5	31.5	26.3	32.2
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>225</b>	<b>227</b>	<b>222</b>	<b>222</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>225</b>	<b>227</b>	<b>222</b>	<b>222</b>
Vốn điều lệ	500	500	500	500
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>